

TÀI LIỆU THỰC CHIẾN: PHÂN BIỆT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN & HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Biên soạn: Mr. Phong English

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

Dùng để diễn tả sự thật hiển nhiên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại.

1. Công thức (Form)

Thể	Động từ thường (V)	Động từ To-be
Khẳng định	S + V(s/es)	S + am/is/are + Adj/Noun
Phủ định	S + do/does + not + V-inf	S + am/is/are + not + Adj/Noun
Nghi vấn	Do/Does + S + V-inf?	Am/Is/Are + S ...?

2. Cách thêm "s/es" vào sau động từ (Với chủ ngữ He/She/It/Số ít)

- Thêm **-es** khi động từ kết thúc bằng: **o, x, ss, ch, sh**
(Ví dụ: *go -> goes, watch -> watches*).

- Động từ kết thúc bằng **y**, trước đó là phụ âm: Đổi **y** -> **i** rồi thêm **-es** (Ví dụ: *study* -> *studies*).
- Còn lại: Thêm **-s**.

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

1. Công thức (Form)

Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are + V-ing	I am teaching English now.
Phủ định	S + am/is/are + not + V-ing	They are not playing soccer.
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + V-ing?	Are you listening to me?

2. Quy tắc thêm "-ing"

- Động từ kết thúc bằng **e**: Bỏ **e** rồi thêm **-ing** (Ví dụ: *write* -> *writing*).

- Động từ 1 âm tiết, kết thúc bằng **1 nguyên âm + 1 phụ âm**: Gấp đôi phụ âm cuối (Ví dụ: *run -> running, sit -> sitting*).

III. BẢNG SO SÁNH THỰC CHIẾN (QUAN TRỌNG)

Đặc điểm	Hiện Tại Đơn	Hiện Tại Tiếp Diễn
Bản chất	Tính chất lâu dài, bền vững.	Tính chất tạm thời, đang diễn ra.
Dấu hiệu	<i>Always, usually, often, sometimes, every day, once a week...</i>	<i>Now, right now, at the moment, Look!, Listen!, Keep silent!</i>
Ví dụ	I drink coffee every morning. (Sáng nào cũng uống)	I am drinking coffee now. (Ngay lúc này đang cầm ly cafe)

IV. LƯU Ý ĐẶC BIỆT (MẸO CỦA MR. PHONG)

Có một số động từ **KHÔNG ĐƯỢC CHIA TIẾP DIỄN** (không thêm -ing) dù có chữ "now". Đó là các động từ chỉ trạng thái, cảm xúc, sở hữu:

- Like, love, hate, want, need, know, understand, believe, remember, belong...
 - *Sai*: I am knowing him now.
 - *Đúng*: I **know** him now.
-

BÀI TẬP MẪU TỰ LUYỆN

1. She (wash) _____ her hair every day.
2. Look! The bus (come) _____.
3. We (not/go) _____ to school on Sundays.
4. (you/study) _____ English at the moment?

Chúc các học viên ôn tập tốt và thực hành thật kỹ 100 câu tiếp theo! Mr. Phong English - Học tập suốt đời, tương lai sáng ngời.